

TUỞNG NHỚ THẦY: GIÁO SƯ HOÀNG XUÂN HẪN, MỘT NHO SĨ KHOA HỌC GIA

Trần Ngọc Ninh

LTS: Bài viết này đã đăng trên Tạp chí *Hợp lưu* (Californiam, Hoa Kỳ) số 30, tháng 8-9/1996. Lời tòa soạn của *Hợp lưu* cho biết: "Bài viết dưới đây có lẽ nằm trong một cuốn sách, tác giả trích ra một phần nhỏ, cho phép chúng tôi sử dụng. Dù vậy, do số trang có hạn, chúng tôi mạn phép lược thêm vài đoạn nữa, để trọng tâm của bài viết bật rõ hơn. Rất mong tác giả lượng thứ". Tác giả bài viết - GS Trần Ngọc Ninh - tốt nghiệp Thạc sĩ Y khoa tại Pháp năm 1961. Ông không chỉ là một chuyên gia Y khoa hàng đầu của miền Nam trước 1975, mà còn là một nhà nghiên cứu về văn hóa, văn minh, ngôn ngữ và văn học Việt Nam, với nhiều công trình biên khảo có giá trị. Cuốn *Tổ Như và Đoạn trường tân thanh* của ông vừa được Nxb Thế giới và Trung tâm Nghiên cứu Quốc học in lại vào năm 2015. Rõ ràng, cái cốt cách "Nho sĩ khoa học gia" của GS Hoàng Xuân Hãn đã được nhiều lớp học trò của ông học tập, kế thừa và tỏa sáng, làm rạng danh cho trí thức Việt một thời. Nhân kỷ niệm 20 năm ngày mất của GS Hoàng Xuân Hãn (1996-2016), mời bạn đọc cùng dõi theo những hồi ức sống động của GS Trần Ngọc Ninh về người thầy của mình: La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn.

Thành nhân chi mỹ

Giáo sư Hoàng Xuân Hãn là một người mà sự nghiệp rất lớn trong lãnh vực giáo dục và văn học, đã đánh dấu thời đại của chúng ta.

Lúc sinh thời của ông, viết về ông hay nói với ông, người ta luôn luôn kính cẩn gọi ông là Giáo sư. Ông mới qua đời và vào hãn trong lịch sử ngày 10 tháng 3, 1996, lúc 7 giờ 45 phút sáng, tại Paris. Từ đây về sau, trong vĩnh cửu, ông sẽ chỉ còn là Hoàng Xuân Hãn. Một cái tên soi sáng cả một thời, và trông trơn, vinh dự hơn tất cả các bằng cấp và chức vụ mà người đời, phần nhiều thấp nhỏ hơn ông về trình độ trí thức, về lương tâm chức nghiệp, về sự thận trọng nghiên cứu, về khí phách con người, về tất cả mọi giá trị cao quý đối với dân tộc và xã hội, đã phong tặng cho ông. Như Vạn Hạnh, như Chu Văn An, như Nguyễn Thiếp, như Phan Châu Trinh. Như một vài người, không phải vĩ nhân như Trần Quốc Tuấn và Nguyễn Trãi, nhưng cũng đã làm cho những người thường chúng ta, sống trong một buổi nhiều nhưong điên đảo, có thể còn giữ được một chút hãnh diện dân tộc. Những người đã mất đi, nhưng còn để lại dấu vết trong lịch sử.

Tôi đã được gọi ông là thầy.

Một vài khuôn mặt môn đồ

Viết bài này tôi không có ý định làm bài văn tán tụng một người mới ra đi. Tình nghĩa thầy trò tuy ngắn ngủi nhưng quá sâu đậm để tôi có thể thực hiện chỉ

một nghĩa vụ xã hội, mà nền đạo lý cổ truyền của nước ta coi là rất nặng, nên đã thành một hình thức dành cho người trưởng thành. Vì tôi đã sớm phải bỏ toán học, mỗi tình đầu của trí thức, để rẽ sang một con đường khác, nên không còn được cái vinh dự nổi chí thầy. Giáo sư Phạm Mậu Quân, một bạn học cùng trường cùng lớp, xứng đáng hơn để làm công việc này trong một nửa sự nghiệp của thầy Hoàng. Phạm Mậu Quân sang Pháp học sau khi đậu Tú tài Việt Nam; ông đi hẳn vào toán học, mẹ của tất cả các môn khoa học chính xác, và bỏ hết những cái học tạp nhạp, để chỉ thở không khí trong suốt của các cao nguyên trí tuệ. Ông được cấp trong danh dự bằng Tiến sĩ Toán học sau khi trình bày một luận án mà các thầy ở Viện Đại học Paris, trong đó có những người giấu tên của nhóm Bourbaki, khen là đã đẩy lui biên giới của toán học ở một vùng trước đây còn mờ mịt hoang vu. Bằng Tiến sĩ Toán học Pháp là một chứng chỉ mà người ta chỉ dành một cách tần tiện và rất thận trọng, cho một thiểu số đếm được trên đầu ngón tay trong mỗi thời đại, những người đã vượt bực phá tường ở những phần hay những góc độ kiên cố vững bền nhất của thành trì toán học. Thầy Hãn khen rằng Giáo sư Phạm là một thiên tài toán học. Cái thiên tài ấy đã được khai thông và chỉ đạo bởi người thầy đã trồng vào miếng đất ấy một sự đam mê vô độ, đã rắc vào đó ngay từ đầu những hạt giống chắc nịch, để nở thành một bông hoa trí tuệ lộng lẫy và thơm ngát. Bông hoa ấy tiếc thay đã héo và rụng sớm trước tuổi kết trái. Giáo sư Phạm Mậu Quân, Đại học Sorbonne, Paris đã mất sớm trước khi hoàn thành được một công trình vĩnh cửu, một chương mới của toán học, để xác nhận khả năng luận lý của con người và để vinh danh học giới Việt Nam.

Người thứ hai tôi nghĩ rằng có thể đại diện các học trò cũ của thầy Hãn, để viết điều văn kể lại sự nghiệp và công ơn của thầy, và nói cái quyết tâm của các môn đồ sẽ vinh danh thầy bằng những đóng góp của lớp hậu học, để xây dựng một nền toán học, một nền khoa học và nếu có thể, một kỷ luật sử học với văn học sử theo phương pháp khoa học hướng về Việt Nam, ở Việt Nam, là Giáo sư Vũ Như Canh, nguyên Khoa trưởng Trường Đại học Khoa học Hà Nội, hay Giáo sư Nguyễn Chung Tú, nguyên Khoa trưởng Trường Đại học Khoa học Sài Gòn. Giáo sư Canh học thầy niên khóa 1937-38, ở lớp toán, Trường Bưởi, rồi đi Pháp học thêm; khi về nước thì lên dạy ngay môn vật lý ở đại học, giữ cái ghế của Giáo sư Hoàng Thị Nga là người Việt Nam đầu tiên đã có bằng Tiến sĩ Vật lý học ở Pháp. Giáo sư Nguyễn Chung Tú, một đồng sự của tôi ở Đại học Sài Gòn, đã được quần quít thầy có lẽ là lâu dài nhất: ba năm liền ở Trung học cấp trên (1940-1943), học thầy cả về toán và vật lý, rồi lại tiếp tục học thầy ở Đại học Hà Nội từ 1943 đến ngày chiến tranh Việt-Pháp bùng nổ, tới 19 tháng 12, 1946. Tôi nghĩ đến hai người này trong số các người đã được học thầy Hãn, vì cả hai đã thành công trong khoa học, cả hai đều đã được thầy Hãn khai tâm vào toán và vật lý ở trình độ cao học, và cả hai đã nối cái nghiệp vụ và sứ mệnh của thầy trong việc giáo dục, hướng dẫn và khêu sáng tuổi trẻ Việt Nam cho bước vào khoa học.

Giáo sư Nguyễn Chung Tú, hiện nay còn dạy học ở Sài Gòn, có viết một bài nhắc lại “*Vài kỷ niệm về thầy Hoàng Xuân Hãn*” trong một tờ báo mà tôi không biết tên, vì chỉ có một cột đôi đóng khung, cắt ra và gửi cho tôi bởi một sinh viên cũ, nay làm bác sĩ cò con ở ngoại ô Sài Gòn nhưng vẫn chưa quên người thầy tóc đã bạc ở tha hương. Tiếc rằng bài kỷ niệm quá ngắn ngủi, vì Giáo sư Tú không những là một học trò “ruột” của thầy Hãn, mà còn vì chị ruột cả của Giáo sư Tú, lại là bạn học cùng lớp với bà Hoàng Xuân Hãn ở Trường nữ trung học Hàng Bài (Hà Nội), khi bà Hoàng còn là cô nữ sinh Nguyễn Thị Bình. Nếu trong văn chương Việt Nam nở ra được một bộ môn tiểu sử với tinh thần tôn trọng người tài của nền văn hóa dân tộc và với phương pháp nghiên cứu sử mà sử gia Hoàng Xuân Hãn đã dùng một cách nghiêm minh phong phú, thì biết đâu, với tất cả những ký ức còn sáng suốt và những tài liệu còn giữ được trong các ngăn kéo, học tủ và kệ sách của gia đình và nhiều tư gia, người ta không làm sống lại được những cuộc đời của những người như Giáo sư Hoàng Xuân Hãn, đã để lại sau khi ra đi, không những là vài kỷ niệm để nhớ thương, mà còn một ảnh hưởng không nhỏ trong lịch sử đất nước và một tấm gương sáng để tuổi trẻ nhìn vào thấy được chính mình cũng lớn hơn.

Học trò của thầy Hãn tất nhiên còn nhiều nữa, và nhiều người có thể. Sau khi được vỡ lòng, đã vào những ngành khác nhưng với chút ít hành trang thầy cho và cũng đã thành đạt đôi phần.

Mười năm đầu của thầy Hoàng Xuân Hãn sau khi thành tài về nước là để dạy học, để gieo rắc những kiến thức mới về khoa học vào trong óc những người trẻ hiếu học. Với thầy, một người sinh viên cũ của Trường Bách khoa Pháp, tự nhiên khoa học với kỹ thuật phải là những phương tiện để phát triển đất nước, làm bớt sự nghèo khổ, làm giảm sự khó nhọc và làm mới đời sống vật chất tinh thần của người dân. Nhưng với thầy, một giáo sư mà tất cả các học trò sung sướng gọi một cách thân mật và tôn kính bằng cái tên cao quý, tôn vinh nhất của tiếng Việt Nam, là Thầy - Thầy Hãn, thì dạy học trước hết là đem trở lại cho tuổi trẻ của dân tộc cái mộng cũ của Nguyễn Trường Tộ, của Phan Bội Châu, làm sao được học và học được cái khoa học chân chính đích thực đã làm cho phương Tây giàu mạnh và thắng phương Đông trong thế kỷ vừa qua. Dạy học còn là, theo truyền thống dân tộc, dẫn dắt học trò cho nên người, để mỗi người lớn lên trong tinh thần trách nhiệm, hiểu được rằng không có gì mình làm là không liên can đến người khác, và trong mọi việc mà mình làm, nhỏ như một bài toán trong lớp hay lớn như một quyển sách được trước tác để nhiều đời về sau coi là kim chỉ nam hướng người ta đến cái thiện, cái sáng, cái tốt, cái thực, không việc gì đã biết là phải và đã bắt tay vào làm là không làm cho trọn vẹn từng phần một, một cách hoàn hảo trên từng đường, từng nét, từng góc cạnh, từng giao điểm và trong toàn thể - Câu nói của người xưa về chữ GIÁO là THÀNH NHÂN CHI MỸ. Trong mười năm đầu mà thầy Hãn đã hiến cho dân tộc sau khi du học thành tài, thầy đã tạo được cái đẹp vô thượng ấy trong các học trò của thầy, không những ở những người còn cầm bó đuốc khoa học chính xác cho ngọn lửa đã thấp lè xuống vẫn cháy sáng qua các sóng gió

bão tố của lịch sử, mà còn ở cả những người đã rời khỏi toán pháp và vật lý, đi vào những địa hạt bụi bậm và đồng lầy hơn của khoa học và kỹ thuật, để góp những sức hạn chế nhỏ nhoi của cá nhân vào công cuộc duy tân không cùng của đất nước.

Toán học

Toán học là một kỷ luật và cũng là một nghệ thuật mà người ta chỉ đạt được bằng sự dụng giả thuyết, rồi suy nghĩ về kết quả, rồi thực tập, lại suy nghĩ, thực tập, suy nghĩ và thực tập đến cùng kỳ lý, không bao giờ cho phép có một kẽ hở, một vết bẩn, một nét không hòa hợp trong một toàn thể thuần nhất và hoàn toàn trong sáng. Ở đây Toàn Mỹ đồng nghĩa với Toàn Chân. Chân lý mà không tuyệt đẹp là một chân lý què, một chân lý khuyết, một chân lý đáng nghi. Trong một tuyệt tác đề là “Đường vào phương pháp của (họa sĩ) Leonardo da Vinci”,⁽¹⁾ thi sĩ Paul Valéry viết rằng: “Trong sự thực hiện, không có chi tiết” (*Il n’y a pas de détail dans l’exécution*). Không có một cái gì là nhỏ nhất, không có một cái gì được phép coi thường rẻ rúng và bỏ qua cả.

Một thời vang bóng

Lúc tôi vào học ban Toán, Tú tài đệ Nhị cấp, lớp thầy Hãn, thì danh tiếng của thầy đã lớn lắm, nhưng cái danh lớn ấy chỉ phản ánh cái óc trọng bằng cấp cổ hủ và cổ hủ của người Việt Nam ở một thời nửa cổ nửa kim, không chịu tàn lụi, kéo dài đến nay cũng vẫn chưa tắt hẳn.

Khi ở Pháp về lần thứ nhất thì thấy thiên hạ xì xào rằng thầy tốt nghiệp Trường Bách khoa. Hỏi có bằng gì thì những người “hiểu biết” nói rằng hình như là hăng Kỹ sư Cầu cống. Thường quá! Có biết đâu rằng *Trường Bách khoa, Ecole Polytechnique*, là trường đứng đầu hệ thống gọi là *Trường Lớn, Les Grandes Ecoles*, mà Hoàng đế Napoléon I, trong những ngày oanh liệt nhất của nước Pháp, đã lập ra bên cạnh hệ thống các *Đại học, Universités* để đào tạo những người có đủ kiến thức và khả năng lãnh đạo quốc gia trong thời đại mới mà cuộc Cách mạng Pháp và cuộc cách mạng công nghệ đã mở ra. Đại học đã có cái truyền thống là nền học cao cấp tự do để tìm tòi và khám phá, để xây dựng tư tưởng và học thuyết và vì thế không bắt buộc là ai cũng phải theo cho kỳ hết và ai cũng phải biết làm, dầu đã học đến cấp bậc cao nhất. Các “Trường Lớn” khác Đại học. Học sinh vào Trường Lớn thường là những học sinh ưu tú nhất trong nước, được các thầy chọn lọc ra từ sớm và gửi lên Paris với một học bổng quốc gia để vào học một trong ba trường trung học danh tiếng⁽²⁾ là Trường Lycée Saint Louis, Henry IV và Louis Le Grant. Ba trường này có lớp dự bị luyện thi vào học Trường Lớn. Giáo sư của các lớp dự bị là những vị giáo sư đã nổi bật trong nước vì tài su phạm và chân tài trong môn phụ trách vì những công trình đã thực hiện. Thí dụ như Giáo sư Alain (tên thực là Emile Auguste Chartier), giảng môn triết học ở lớp dự bị của Lycée Henry IV, là một triết gia rất tinh tế mà bài giảng mỗi năm, được chép lại để in thành sách với đầu đề là *Những lời của Alain I, II... (Les Propos d’Alain I, II...)* bởi nhà xuất bản nổi tiếng nhất về địa hạt văn chương là nhà Gallimard, Paris.

Như vậy tức là, trong tất cả nước Pháp, sau khi đỗ Tú tài, thường là với ưu hạng, những học sinh nào xuất sắc nhất sẽ được chọn để theo học một Trường Lớn, *Polytechnique* (Bách khoa), *Normale Supérieure* (Cao đẳng Sư phạm) hay *Centrale des Artet Métiers* (Trung ương Công nghệ). Họ được đưa vào lớp dự bị ở ba Lycée danh tiếng, Toán học dự bị cho Bách khoa, được thu hẹp trong hai môn, Kỹ hà Phân tích (*Géométrie Analytique*) và Tính Vi phân (*Calcul Infinitesimal*). Thi vào trường tất nhiên là rất khó; không những phải thi “văn” (tức là toán lý hóa), mà còn thi “võ”, có thể thao, cưỡi ngựa, v.v... Hạn tuổi cũng chặt chẽ, phải dưới 18. Trái lại với Đại học không có thi vào trường để giữ vững tính cách tự do khoáng đạt của nền học đã đưa Âu Châu và đặc biệt là nước Pháp lên một địa vị lãnh đạo về tư tưởng và khoa học từ mùa thu của Trung cổ và thời Phục hưng đến nay, các Trường Lớn đều bắt buộc phải thi nhập học, một kỳ thi hết sức khó khăn, đòi hỏi, vì chương trình học sẽ bao quát cổ kim trong mọi ngành và người sinh viên bắt buộc phải học được và phải học cho đến hết, nên có thi tốt nghiệp là để xếp thứ bậc mà không phát bằng. Sự học ở trường đảm bảo hoàn toàn trình độ của cựu sinh viên khi ra trường, trong trường hợp học Bách khoa.

Trường Cao đẳng Sư phạm thì có bằng khi thi ra trường, hoặc là thạc sĩ triết học, hoặc là thạc sĩ văn học; nhưng khi ra trường và được bổ đi dạy học ở một trường trung học, thì giáo sư thạc sĩ xuất thân từ Trường Cao đẳng Sư phạm thường ghi thêm là cựu sinh viên Normale Supérieure. Trong thời ông Hoàng Xuân Hãn học ở Bách khoa thì Việt Nam có Giáo sư Trần Đức Thảo, không những là cựu học sinh của trường phổ Ulm (CDSP), mà còn là một trong những giáo sư triết nổi tiếng của trường này và được những triết gia lớn của nước Pháp, học sinh cũ của ông, như M. Foucault, L. Althusser, ngợi khen trong sách của họ.⁽³⁾

Dân Việt Nam vào thời ấy chưa biết gì về hệ thống các Trường Lớn của Pháp. Từ xưa vẫn chỉ coi văn học là nhất, vì cái học cổ để ra làm quan trọng văn, khinh võ và không thèm nói đến công nghiệp. Khi ông Hoàng Xuân Hãn về nước lần đầu, với cái danh là tốt nghiệp Trường Bách khoa (có người gọi một cách xách mé và miệt thị là Trường Bách nghệ, vì quan niệm của ta, đúc kết trong tục ngữ, là *Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh!*) xôn xao thực sự có lẽ chỉ có ở Nha Công chính Bắc Kỳ, rồi từ đó, người ngoài mới biết. Tất cả sự xôn xao Công chính, mĩa mai thay cho cái tên *Công chính*, với một ý niệm kết liên sự công bằng với sự “chính trực”, không dính dáng gì đến cái tên “*Lục lộ*” thường dùng để gọi việc xây cất, bảo trì và thăng tiến hệ thống giao thông công cộng, đường sá, cầu cống, sông ngòi, đê điều v.v..., là do sự lúng túng và bối rối của bọn nhân viên Pháp trong Nha Công chính (mà ta gọi là các ông Tây lục lộ) và Sở Thống sứ Bắc Kỳ - là một kỹ sư cầu cống, cựu sinh viên Bách khoa, đương nhiên ông Hoàng Xuân Hãn phải được giao một chức vụ chuyên môn then chốt ở một cấp bậc cao, nhưng ông không có quốc tịch Pháp, không phải là dân Tây, thì không thể chấp nhận được sự đặt ông vào một nhiệm vụ cai quản trong một công sở có người Pháp. Nói một cách nôm na thì ông

Hãn, đầu là xuất thân từ Trường Bách khoa của Hoàng đế Napoleon cũng không thể ngồi lên trên đầu những người gốc mầu quốc, khi ông vẫn là An-nam-mít, dân của một xứ bảo hộ. Từ sự sợ hãi ấy, bọn Pháp thuộc địa tìm ra được một lý do để đim ông Hoàng Xuân Hãn: trong kỳ thi tốt nghiệp Trường Bách khoa, ông Hãn chỉ được xếp là “bằng hạng” (*ex-æquo*) một sinh viên có quốc tịch nhưng giả tưởng, và sẽ được đề đúng hạng khi nào ông lấy quốc tịch Pháp.

Tôi kể chuyện này không phải để bêu xấu các người Pháp thuộc địa, đây chỉ là mặt thủ đoạn nhỏ do sự sợ hãi thúc đẩy, những việc bê bối mà bọn thực dân làm việc ở thuộc địa trong Nha Công chính đã thực hiện liên tục trong cả một thế kỷ sau 1863 lên đến bạc tỷ và giết hại bao nhiêu phu, thợ, làm đường, đắp đê, phá núi lấy đá.... hành hạ đến chết bao nhiêu người yêu nước đã bị chúng bắt khổ sai, nay có một người bản xứ nhòm ngó thấy, nguy biết chừng nào! Chúng biết rằng một cựu sinh viên Bách khoa có nhiều bạn học trong những chức vụ lớn của chính phủ và quân đội ở chính quốc. Nếu để cho người ấy lên, thì chắc gì bọn chúng, một bọn người vô tài vô đức, có thể bình yên ngồi đó mà ăn hối lộ của những thầu khoán bản xứ mỗi khi xây cất hay mua bán nguyên liệu, xi măng, vôi, cát sắt, gỗ... Đã kể thì kể những tội ác mà Nguyễn Trãi đã viết ra về bọn đế quốc chiếm đóng nước người trong bản văn *Đại cáo Quốc dân về việc bình Ngô*, những tội ác mà “*Thần, người cùng căm giận, trời đất chẳng dung tha*”, những tội ác mà “*trúc rừng Nam có chặt hết cũng không đủ giấy bút mà ghi lại*”, “*nước biển Đông dẫu tát cạn mà vẫn thiếu để rửa sạch các tanh hôi*”. Bỏ gì một việc giam hãm đim tài mà lý do thực chỉ là sự run sợ của kẻ phạm tội.

Kể lại chuyện này chỉ để chúng ta cùng thấy sự can đảm và cương quyết của ông Hoàng Xuân Hãn từ khi còn trẻ tuổi. Nhớ lại cụ thân sinh ra ông khi xưa vào khoảng 1909 (?) đã bỏ thi khi triều đình bắt phải làm một bài bằng bút mực Tây với thứ chữ mà chúng buộc gọi là “quốc ngữ”, chẳng biết rằng sẽ phải viết gì đây? Chi bằng không chịu khuất, đóng cửa ở nhà không đi thi. Không có cử nhân tiến sĩ, không bước vào hoạn lộ thì thôi, nhưng cái tiết tháo của kẻ sĩ Việt Nam thì không thể bị sút mẻ.

Ông Hoàng Xuân Hãn cũng thế. Trong bao nhiêu cái học, không chọn cái gì lại chọn Trường Bách khoa với một chương trình hướng về kỹ thuật-toán học và vật lý ở đây cũng nghiêng về sự áp dụng trong kỹ nghệ và binh bị, xong rồi lại học về các công trình cầu cống, tất cả đều là thực tiễn.

Không vào quốc tịch Pháp, ông biết là cửa trường Polytechnique có thể sẽ không mở ra cho ông, và nếu có mở thì cũng khó mà ông qua lọt khi không có cái thẻ quân dịch 2 từ nguyên thủy, theo ý định của chính người đã lập ra trường, trong bản chất, theo chương trình học và theo luật pháp về sự sử dụng sinh viên của trường, Trường Bách khoa trước hết là một trường võ bị cao cấp ở chóp đỉnh của quân đội, trên cả Trường Saint Cyr là trường huấn luyện sĩ quan. Các dữ kiện

quốc phòng, các vũ khí và quân cụ, các chiến thuật và chiến lược là những môn học căn bản. Tất nhiên rằng người Pháp có quyền nghi ngờ những người không phải quốc dân của họ.

Còn vấn đề ra trường, ông cũng biết lắm, rằng sẽ không được xếp chính danh mà phải mang theo một dấu hiệu *Ex-æquo* giả tưởng nếu sau hai năm học ở trường mà vẫn không chịu vào quốc tịch Pháp. Nha Công chính Bắc Kỳ gây khó khăn về nghề nghiệp cho ông khi nêu ra vấn đề, biết đâu không phải do chính Nhà nước Pháp bên Pháp đã chủ trương như thế để ép ông, vì tự ái, vì quyền lợi, phải xin vào quốc tịch của nước Pháp. Ông Hoàng Xuân Hãn không nói không, cũng không nói có trong suốt sáu năm, ở Khagne của Trường Saint Louis, rồi ở Trường Bách khoa và ở Trường Quốc gia Cầu cống.

Ông về thăm gia đình ở Hà Tĩnh và vui với cỏ cây cảnh vật ở quê hương, quên hết mọi chuyện ngoài đời. Trong nhà, ngoài ngõ, trên bến, dưới sông, biết bao nhiêu kỷ niệm êm đềm của thời thơ ấu mà mình đã phải xa cách sáu năm trời đằng đẵng, miệt mài với sách vở, mờ mắt mỗi tay với những đo lường, tính toán khi đi thực hành ở các mặt trận lịch sử, các công xưởng và các công trường. Không khí đồng quê thơm và ngọt ngào biết là chừng nào! Nhìn ra xa, thấy những khúc uốn của nhiều dòng sông, bốn chung quanh chỗ nào cũng là núi, nhấp nhô cao thấp, chỗ xanh, chỗ tím, chỗ vàng, chỗ xám hay nâu, với ánh nắng chập chờn làm nổi những khe, những kẽ, và cho đất, đá với những chùm cây khoác những màu sắc lung linh của thời gian, sáng, tối, xuân, thu. Tất cả những cảnh vật ấy có tên, có tuổi, có lịch sử nhưng với người sinh trưởng ở ngay đó thì cái gì cũng nhỏ cũng gần, thân mật, với những tên gọi nôm na không chữ nghĩa cao kỳ: Lam Giang là *Sông Rum*, các sông nhỏ đều gọi là *Ngàn*, núi cao chỉ là *Rú*, có *Rú Giăng Màn* tên chữ là Khai Trương Sơn, *Rú Rum*, tên chữ là Liệt Sơn hay Nghĩa Liệt Sơn... Thân cận là thế, nhưng ở đâu cũng lẫn quất hình bóng những danh nhân trong lịch sử của đất nước, nghĩa sĩ như Nguyễn Biểu, hiền tài như Nguyễn Thiếp, bác học như Phan Huy Ích, cự Nho như Hồ Tôn Thức, văn hào như Tiên Điền Nguyễn Du, lương y như Hải Thượng Lê Hữu Trác, hình như tất cả đều là hàng xóm. Về nhà thì lại nghe các bậc cha chú, những người thân thiết xưa nay không ra khỏi làng, khỏi nước, ngồi trên giường gỗ với cái điều bát có cái cần trúc thực dài và mấy chén trà mạn bốc hơi thơm ngát, hỏi xong vài chuyện bên Tây, lại quay trở về với những chú Cừ, bác Nghè, Bàng nhãn, Thám hoa, Hoàng giáp, “Đệ nhất giáp, Đệ nhị danh”, với mỗi người lại dẫn văn thơ hay một vài giai thoại và bình phẩm thái độ khi *ruổi*, khi *co*, xuất thế hoặc là nhập thế:

*Người ra, đức cả, công lừng thế,
Kẻ ẩn, danh cao, đạo thuận lòng.
Mục-dã mảnh nhung gầy đại nghiệp.
Lô-sơn chồi liễu nổi thanh phong.*

(“Sĩ các hữu chí”, thơ chữ Hán của Nguyễn Thiếp, Hoàng Xuân Hãn dịch)⁽⁴⁾

Lâu lâu một cụ lại hỏi: “Này anh Hãn, đại đẳng khoa rồi, đến bao giờ thì xin các cụ tiểu đẳng khoa đây?”

Một cái chức Chánh Kỹ sư hay Chánh Giám đốc Nha Công chính nào có nghĩa lý gì đối với một người mà quá khứ là lịch sử Việt Nam?

Khi kỹ sư Hoàng Xuân Hãn biết rằng một người dân bảo hộ không thể nào phá nổi được bức màn ganh tỵ và sợ hãi của bọn quan chức kém khả năng và giàu mánh lỏi trong Nha Công chính Bắc Kỳ, không một lời phản kháng, ông xin phép gia đình xếp lại hành lý và xuất dương lần nữa. Ông vứt bỏ cái nghiệp Cầu cống và quyết định xoay sang việc dạy học. Người xưa có câu rằng “*Tiến vi quan, đạt vi sư*”. Cái nghề kỹ sư cũng chẳng phải quan quách gì, nhưng nếu người ta ngăn trở thì thôi, không xây thành xây lũy, không dựng công dựng cầu, thì ta xây dựng con người, ta xây dựng khoa học. Có quan chức chỉ là sự tiến, làm thầy mới là sự đạt; kỹ thuật rất là cần thiết cho xứ sở nhưng con người mới là yếu tố chính của sự tồn vong đất nước, con người có khoa học kỹ thuật mới tạo ra được sự duy tân cần thiết trong lịch sử Việt Nam.

Ông Hoàng Xuân Hãn trở về Việt Nam và chỉ ở lại có bốn tháng rồi lại sang Pháp. Đó là con đường phải đi, có lẽ là con đường của định mệnh. Trên chuyến tàu với ngồng ngang trăm sự trong đầu, ông Hoàng Xuân Hãn gặp cô Nguyễn Thị Bình, nữ học sinh Trường Hàng Bài mới đỗ Tú tài, được gia đình cho sang Pháp học Dược khoa. Trên tàu, chẳng có mấy người Việt Nam trừ những thủy thủ và bồi tàu. Hai người đã kết bạn đường với nhau và thấy tâm đầu ý hợp, chí hướng cũng chung, gia thế cũng đẹp. Đến Paris thì chia tay, nhưng đã trao đổi địa chỉ và đã được giới thiệu với những người trong gia đình ở Pháp.

Ông Hãn vào Đại học Khoa học Sorbonne. Hai năm sau, đỗ Cử nhân Toán. Học lên nữa, hai năm sau đỗ Thạc sĩ Toán. Thành tài là năm 1936.

Cũng năm ấy, ông được làm lễ thành hôn với cô nữ sinh Dược khoa Nguyễn Thị Bình. Đôi bạn đường trở thành bạn đời, nhưng sau một đám cưới giản dị với gia đình và vài người bạn thân; ông Hãn đã trở về nước trước, vì bà còn phải học nốt cho thành tài và “ra dược sĩ”.

Về đến Hà Nội, ông Hãn gửi đơn xin dạy toán ở một trường trung học. Ông đưa ý kiến là Trường Bưởi, khi ấy còn gọi là Trường Bảo hộ. Không có một sự cản trở gì, và từ lúc ấy ông là thầy Hoàng Xuân Hãn của chúng tôi. Ông dạy toán mười năm ở trung học, dạy cơ học và vật lý ba năm ở đại học khi lớp khoa học được mở ở Đại học Đông Dương. Sau đó, ông là thầy không có lớp cho một thế hệ sử và văn học sử gia của cả nước Việt Nam.

Không có một khó khăn gì về phía Nhà nước và Nha Học chính. Có lẽ chỉ có vài người giáo sư Pháp tiếc rằng Thạc sĩ Hoàng Xuân Hãn, cựu sinh viên Trường Bách khoa và Trường Đại học Paris, đã không chọn Trường Trung học Pháp Lycée Albert Sarraut để vào dạy, mà lại sang cái Trường Bảo hộ. Họ có tiếc cũng không

làm gì được. Năm 1927-28, ông Hãn có học lớp toán ở Albert Sarraut để thi Tú tài phần Hai, ban Toán, nhưng đó là một sự bất đắc dĩ: Trường Bưởi chưa được mở lớp này và còn dính đến cái quái thai gọi là bằng Tú tài Bản xứ (Baccalauréat local). Và lại từ 1927 đến 1936, đã xảy ra vụ Nha Công chính đóng cửa trước mặt một kỹ sư cầu cống cự Bách khoa. Chẳng có gì lạ lùng khi Trường Albert Sarraut không được khoe tên Thạc sĩ Hoàng Xuân Hãn trong danh sách giáo sư của trường.

Con giông tố lần này xảy ra trong giới học sinh. Các học sinh công và tư thực ở Hà Nội xôn xao náo động vì năm 1936, trong một thời gian ngắn, có một số bằng cấp lớn từ Pháp về nước, trong đó nổi tiếng nhất là ông Nguyễn Mạnh Tường với hai bằng Tiến sĩ, Văn học và Luật học, và ông Hoàng Xuân Hãn, Thạc sĩ Toán học. *Thạc sĩ*, để dịch *agrégé*, người có bằng *Agrégation*, là một tân từ, mới đề ra, và không mấy ai hiểu là gì. Còn *Tiến sĩ*, *docteur*, thì đại khái ta cứ hiểu là trên cử nhân. Và ngày xưa ta cũng đã có tiến sĩ nôm na vẫn gọi là các *ông Nghè* vì trường thi Đình nếu không là chính sân đình nhà vua, thì là một cái nghề^(*) lớn, đủ rộng để cho có thể cả nghìn ông Cử (xưa có tên là *Hương cống* nên dân gian gọi tắt là *ông Cống*) tụ hội, lập lều đặt chõng, để thi. Nhưng ngay từ xưa, cũng đã có tới ba hạng tiến sĩ, có tiến sĩ cập đệ (còn gọi là *đệ nhất giáp*, trên bảng vàng chỉ có ba tên), *tiến sĩ xuất thân* (còn gọi là *hoàng giáp* hay *đệ nhị giáp*) và *đồng tiến sĩ* (gọi đầy đủ là *đồng tiến sĩ xuất thân*). Ta thì thế, còn bên Tây thì thế nào, họ có nhiều hàng tiến sĩ không, và hơn kém nhau ra sao? Cuối cùng, mọi người thắc mắc không biết rằng thạc sĩ hơn hay tiến sĩ hơn. Đại loại những câu hỏi ấy cũng chẳng khác gì sự phân vân giữa cái đẹp của hoa hồng và cái đẹp của hoa cúc. Hay, nếu tôi có ngòi bút của Voltaire, tôi sẽ viết về sự hơn thua giữa rau húng và rau thơm. Văn chương Việt Nam đã đặt ra ngụ ngôn *Lục súc tranh công* từ khuya rồi, nhưng thời nào người ta cũng vẫn cứ cãi và tranh luận xem văn hơn võ, sĩ hơn nông, sang hơn giàu, hay là ngược lại. Không biết đến bao giờ người ta mới hiểu được rằng thực chất hơn nhãn hiệu, và văn bằng chỉ là một đảm bảo để nhận một trách nhiệm, chỉ có sự nghiệp mới định đoạt được giá trị của một người. Và có những sự nghiệp không có văn bằng.

Dĩ nhiên rằng giới trẻ học hành xúc động nhất khi nghe tin có những vị du học sinh về nước với những bằng cấp rất cao. Chung quanh mỗi người, chung quanh mỗi cái tên là một vầng hào quang sáng rực. Không nói đến những hân hoan trong gia đình các vị. Không nói đến những trần trọc khắc khoải của hàng trăm trái tim non mơ tưởng vầng son dưới bóng tùng của một quan trạng. Chúng tôi là những học trò áo vá hàng ngày còng lưng trên cái xe đạp luôn luôn tuột xích đến trường học để chờ ngày đi thi cũng thấy khích lệ và háo hức. Chuyện xuất ngoại thành tài như vậy không phải là chuyện ngoa. Tờ báo luyện thi *Tuổi trẻ Hiếu học (La Jeunesse studieuse)* bán chạy như tôm tươi vì luôn luôn kịp ngày về tin tức quanh những con người đang lôi cuốn sự chú ý của giới học sinh tú tài. Người ta sôi nổi

* Nghè: Điện các nhà vua - Tiếng gọi các quan làm việc trong điện các nhà vua, thường là các ông đồ tiến sĩ. Theo *Việt-Nam tự-điển* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ. BBT.

bàn cãi, như những người mù cãi nhau về hình thù con voi, như những người dưới đáy giếng thương thảo xem trời bắt đầu dưới làn bay hay trên làn bay của con chim sẻ. Nhưng một bài báo viết tiếng Pháp giải thích rõ ràng: trong những môn có học ở chương trình trung học như văn chương, sử học, toán học, thì tiến sĩ cao hơn thạc sĩ vì tiến sĩ phải có luận án trình bày về một nghiên cứu đặc sắc; còn trong những môn học không có ở trường trung học thì thạc sĩ cao hơn tiến sĩ, như Y khoa, Luật khoa, Dược khoa. Bài báo ký Nguyễn Mạnh Tường, lưỡng khoa Tiến sĩ: Luật học và Văn chương. Không ai dám cãi lại một lời tuyên bố minh bạch mạch lạc của một người có uy tín như thế.⁽⁵⁾

Hồi ấy tôi còn nhỏ, chưa có được đủ sự chín chắn để không a dua học đòi. Thầy Hãn chưa viết sách. Giáo sư Nguyễn Mạnh Tường đã cho xuất bản ngay cuốn tản văn đầu tiên của ông. Không có tiền mua sách này tôi cũng cố tìm cho được để đọc. Và bắt chước cách hành văn của ông trong một bài luận Pháp văn, đại khái các hình dung từ và dùng rất nhiều danh từ trừu tượng, thí dụ như “giữa cái xanh trong vắt của trời Hy Lạp, nổi lên cái trắng tuyết của những nắm bông mây” (tiếng Pháp của Rimbaud và Valéry, chứ không mách qué như thế đâu). Đến giờ điểm bài, ông thầy Pháp văn rất chân phương của lớp đệ Tam (nay gọi là đệ Bát) gọi đích danh tôi lên và hỏi: “Anh học được cái lối viết văn này ở đâu?”. Ở đâu, tôi đâu dám thú. Thầy mắng: “Đúng là con khi, bắt chước người thì không, lại bắt chước con tườu”. Con tườu là một con vật huyền thoại đặc biệt của văn hóa Việt Nam nhưng không có tên trong các từ điển thời đó.

Cuốn sách cuối cùng của Giáo sư Nguyễn Mạnh Tường trong đó ông kể những nỗi truân chuyên rất duy vật của ông sau khi mất sự sủng ái của Nhà nước Cộng sản, không còn một hình bóng nào của sự cầu kỳ, kênh kiệu và giả tạo của tuổi trẻ nữa. Tôi nghĩ rằng ở cái thời xanh xưa không bao giờ còn trở lại ấy, cái Ngã của ông phải lớn lắm, lớn hơn cả Đại Ngã, và bây giờ ông đã hiểu rồi.

Anh tôi hơn tôi bốn tuổi. Thừa sinh tiền, người ta gọi ông bằng bí danh là anh Thái, bút hiệu của ông là Trần Việt Sơn, Trần Triệu Việt, Hạnh Thuần, linh tinh nhiều lắm. Trong nhà, tên ông là Lập, Trần Ngọc Lập. Ông là người đã có cái vinh dự học lớp đầu tiên của thầy Hãn ở Trường Bưởi. Đồng thời ông cũng được học Giáo sư Nguyễn Mạnh Tường, vì tuy là lớp toán sơ học, Tú tài Hai, nhưng Giáo sư Tường có sáng kiến rất tiến bộ là dạy văn chương Pháp tiếp nối vào môn văn chương của Tú tài Một. Anh tôi khen rằng giáo sư nói thao thao bất tuyệt và phục rằng cao lắm, khó hiểu lắm. Thừa lúc anh tôi đi học khác giờ, tôi tò mò xem trộm vở học của anh. Thì ra Giáo sư Tường dạy văn chương hiện đại thời đó. Tôi được biết André Gide là tiểu thuyết gia và tư tưởng gia, lại được biết rằng có những nhà thơ là Arthur Rimbaud, Apollinaire, Mallarmé, Valéry. Hỏi anh tôi rằng có sách hay trích văn của mấy ông không thì anh tôi bảo không có, và cũng không thì nên cũng không cần, nghe cho sướng cái lỗ tai thôi. Tôi để tâm chuyện đó và thấy thực là đáng tiếc, vì đi học lại chỉ được học những tác giả đã chết trên tám mươi năm và

sự học lại không có thực, vì chỉ biết ý kiến của nhà phê bình mà mù tịt không biết cái được phê bình thực chất ra sao.

Nói về thầy Hãn, anh Lập bảo tôi: “Toán trên này khó lắm, nhưng ông ấy giảng đâu ra đó, thành ra hiểu được, và hay lắm, khác xa với những gì học ở lớp dưới. Chỉ phải cái tội là ông ấy nói nhỏ, nếu không ngồi gần thì nghe không hết”.

Ngoảnh đi ngoảnh lại, tôi cũng thành học trò của thầy. Tôi vào ngang, vì học hết năm đệ Tứ đi thi trung học phổ thông thì đỗ ngay kỳ đầu. Ngồi nhà học thêm, tháng Chín thi liền Tú tài Một và cũng đỗ. Thế là phóng một bước qua hai năm, vào ngôi lớp của thầy, và biết là thầy nói nhỏ nên cùng với ba người hạn nữa cũng học “nháy” (nghĩa là vọt) như tôi, xông vào ngồi cả một dãy ở bàn thứ nhì trong lớp để nghe cho rõ. Thầy vào lớp, học trò đứng cả lên chào, thầy vẫy tay cho ngồi xuống và mở đầu phang ngay cho tôi một cú, ngồi gần nghe rõ mồn một: “Toán học ở lớp này khó, rất khó và chia ra nhiều ngành, không phải trò đùa, các anh phải học liên tục. Tôi thấy trong lớp có mấy anh không được học đầy đủ các lớp trước; tôi có lời khuyên các anh ấy, nếu thấy không theo nổi thì sớm liệu, *xuống* lớp triết mà học kéo măt thì giờ và măt công tôi giảng”.

Buổi trưa hôm ấy, bọn ngự lâm pháo thủ chúng tôi họp lại. Chúng tôi là những thằng liều mạng không biết sợ là gì như vừa được chứng tỏ. Hăng nhất là Bùi Văn Sinh, anh này sau khi đỗ Tú tài toàn phần thì lên đại học, học toán đại cương (giáo sư là ông Bosc, đã được phép thi Thạc sĩ nhưng không được chấm đỗ), rồi bỏ học theo Đệ tứ Quốc tế của Trotsky, lên Hòn Gai làm phu mỏ than; khi Nhật đầu hàng thì rời mỏ, về Hải Dương tiện dịp cướp chính quyền tỉnh này (“Dễ lắm, tụi tao chỉ có ba thằng ở mỏ về, gọi là cướp chính quyền chứ có còn chính quyền mẹ nào đâu mà phải cướp”). Anh kể lại với tôi hồi 1946 như thế, và thêm rằng: “Bọn Đệ Tam - tức là Việt Minh - đến chậm phải vào điều đình, tụi tao mới nhường lại”), về Hà Nội thì bị công an lùng bắt, tôi cho trốn vào bệnh viện Bạch Mai vì khi ấy tôi đang là sinh viên ngoại trú nhưng toàn quyền vì cả bệnh viện hơn 800 giường, chừng ngàn rưởi bệnh nhân, chỉ còn có một bác sĩ và hai sinh viên ngoại trú bất chấp loạn lạc vẫn tiếp tục công việc. Nhưng chỉ ít bữa thì Sinh lại trốn khỏi bệnh viện, vào Sài Gòn, viết văn, làm báo với Hồ Hữu Tường với bút hiệu là Triều Sơn, sang Paris viết cuốn *Con đường văn nghệ mới* (Minh Tân xuất bản, 1950?) và tiểu thuyết xã hội *Nuôi sẹ* trước khi qua đời vì bệnh ung thư gan. Tôi đã viết tiểu sử của Triều Sơn cho báo *Văn* ở Sài Gòn hồi 1960, nay kể lại ở đây để các bạn trẻ hiểu qua cái thể hệ học trò ở một quãng động trời trong lịch sử cận đại của Việt Nam và biết một vài bộ măt đã được học Giáo sư Hoàng Xuân Hãn.

Tôi nói rằng bọn trời-đánh-không-chết chúng tôi lúc ấy có bốn nhân mạng. Bùi Văn Sinh là một, Đặng Vũ Hỷ là hai, anh này học Y khoa cùng với tôi; năm thứ hai, anh đứng dậy trong lớp học, lớn tiếng mắng một giáo sư Pháp là đồ thực dân, ăn nói vô lễ, sau đó cả lớp bãi khóa, cuộc bãi khóa đầu tiên và duy nhất trong

quá trình đại học thời Pháp. Anh Hỷ bị đuổi lên khỏi trường vào dịp nghỉ hè năm đó (1943) nay anh là một kỹ sư điện khí danh tiếng ở Paris. Người thứ ba mà tôi thương xót nhất là anh Kh., người hiền hậu, điềm đạm. Năm 1945, vừa nghe tin máy bay mang cờ hoàng gia Anh đã giúp quân Pháp đổ bộ về lại Sài Gòn và dân ta với gậy tầm vông đang chống lại, anh xung phong vào đạo quân cứu nguy Nam Bộ và đã mất tích từ giờ phút ấy. Người thứ tư, em út trong bọn là tôi.

Ý kiến chung của chúng tôi là nhất định không lùi, “ông ấy” đã nói thế thì ta sẽ chứng minh cho ông rằng học nhảy không phải là thua thiếu kém cỏi. Lúc ấy không ai nghĩ là đã bị thầy khích, tuy chúng tôi người nào cũng thuộc câu “thỉnh tướng không bằng khích tướng” của *Tam quốc chí diễn nghĩa*. Thầy quý và tin tất cả các người đã tìm thầy học đạo không phân biệt một ai, nhưng sợ chúng tôi còn quá non nên phải khích động lòng tự ái một chút, ngay từ đầu, chỉ có thể thôi. Chính thầy lúc trẻ tuổi cũng nhảy lớp, không qua lớp *Première* mà đỗ Tú tài Một, rồi vào lớp toán.

Tôi vẫn không quên được hình dáng thầy Hãn khi giảng bài trong lớp. Thầy người trung bình, dáng thanh nhã, từ tốn, chắc chắn, nhưng vẫn khiêm cung và không bao giờ khoa trương cái giỏi hơn người của mình. Trên tường có hai bảng đen, thầy viết hết bảng này rồi mới sang bảng kia, thứ tự, hàng lối chỗ để phương trình, chỗ để công thức, chỗ để vẽ hình, không bao giờ lộn xộn và không lúc nào làm như một hai ông thầy khác viết lúi xúi một tay, còn tay kia thì luôn luôn có sẵn cái rế (giẻ) lau để xóa. Thường thường viết hay vẽ xong một đường, thầy lại lùi xa bảng vài bước để nhìn lại và như để nghỉ. Phải chăng thầy muốn dạy rằng phải lý luận trong đầu, phải biết trông thấy toàn diện trước khi bước thêm một bước, và bọn học trò cần chút thì giờ để tiến vào sâu hơn? Với tôi thì thấy trong cái phút giây yên lặng trọng đại ấy, tất cả trí nhớ phải thu gọn vào để thành một trục giác. Và có lúc tôi nhớ đến câu thơ tuyệt đẹp của thi sĩ trí thức mà tôi đã nêu tên ở phần đầu:

Kiên nhẫn, hãy kiên nhẫn

Kiên nhẫn trong trong xanh!

Mỗi sát na yên tịnh

Cơ may một quả lành

(Quả lành là một tư tưởng chín muồi)

Patience, patience,

Patience dans l'azur!

Chaque atome de silence

Est la chance d'un fruit mur!

Paul Valéry: *Palme (Charmes)*

Tiếng thầy nhỏ, và là nhỏ nhẹ. Trong lớp có một tình thân mật như một người anh đang dẫn các em ra ngoài một bóng tối và người anh ấy vẫn đi cùng, vẫn nắm tay không rời. Có thầy giọng sang sảng, đàn áp, có thầy nói ngập ngừng như chưa

rõ đi đâu. Một tiếng nói điềm đạm không đổi cung, ảm áp không thay bậc, gây được sự tin cậy và làm mọi người tĩnh trí, yên tâm.

Cách thầy Hãn dạy là dùng lý thuyết để mở đường cho thực hành, đem thực hành vào để bộc lộ lý thuyết. Giảng xong một đoạn có mạch lạc rồi thì ra một bài toán tương đối giản dị để dùng ngay được bài giảng mà giải vấn đề. Nhưng không bao giờ thầy nói ra ngoài toán học, chẳng hạn như đem vật lý hay hóa học vào làm thí dụ cụ thể. Toán học như tôi được học ở thầy là toán học thuần túy, tinh khiết, không vẩn bụi đời. Ngày nay ta có vật lý lý thuyết dùng toàn toán học để giải quyết và để tiến bước. Cũng có một vài nhà toán học đã dùng toán học từ đầu đến cuối một khảo sát vật lý, như Einstein trong lý thuyết tương đối hẹp và mở rộng, như Neumann ở Hoa Kỳ, Landau ở Liên Xô trong thuyết Quantum (lượng tử) cơ giới và điện động, nhưng đối với các nhà toán học thì đây cũng vẫn chỉ là toán học áp dụng phụ thuộc vào những hằng số và những đo đạc thực nghiệm. Toán học thuần túy là sự phát triển độc lập và độc đạo của lý trí con người, có thể nói là ở ngoài vũ trụ vật chất.

Tuy vậy cũng có một dịp để tôi sớm nhận thấy ngay từ lúc được ngồi trong lớp của thầy, sự uyên bác và những sợi dây vô hình nối thầy Hãn với cái quá khứ xa xưa của dân tộc. Lúc ấy là năm 1940, tôi mười bảy tuổi và mới gọi là ra khỏi sự ấu trĩ, thầy Hãn thì vẫn còn chưa viết một cuốn sách nào cả. Trong lớp đã học xong số học, đại số học và các kỹ hà học thì đến môn gọi là vũ trụ học (cosmologie). Một buổi thầy bảo chúng tôi đến trường chín giờ tối.

Trường Bưởi ở ngay trên bờ một cái hồ lớn, nơi trong huyền thoại con nghé vàng ở bên Tàu nghe thấy Mẹ Việt Nam kêu⁽⁶⁾ đã lòng lên, dứt dứt cái thừng ngũ sắc buộc nó và chạy thẳng một hơi về với Mẹ; nhưng không thấy Mẹ, nó đã đập lưng chỗ ấy thành hai cái hồ, hồ lớn gọi là Hồ Tây, hồ nhỏ gọi là hồ Trúc Trắng (Trúc Bạch) cách nhau bởi một con đường đất gọi là đê Yên Phụ. Thầy Hãn dắt chúng tôi ra bờ hồ mé hông của trường để xem sao. Dưới ánh mờ mờ vàng khè của một cây đèn điện, chúng tôi mò trên một cái bản đồ vòm trời và theo tay thầy chỉ: Đây là *Chùm Gấu Lớn*, nọ là *Chùm Gấu Nhỏ*, sao *Bắc Đẩu* đang ngồi ở điểm nào ở hai nhóm *Hùng Tinh*; sao *Siriut* lúc nào cũng sáng nhất trên vòm trời... Rồi thầy chỉ cho nhìn cái dải chỉ chít những sao nhỏ, lấp lánh như những hạt cát thủy tinh ai đã đánh vãi ra trên một con đường xa lắc từ bờ trời bên này sang bờ trời bên kia, và bảo đây là *Ngân Hà*, Tây gọi là *Dòng Sữa*, *Chức Nữ* ở bờ sông bên này, *Ngư Lang* ở bờ bên kia... Thầy còn dạy nhiều nữa, những tên Tây với những tên ta lẫn vào nhau, chính xác, hoang đường, thần tiên, rùng rú...

Nhưng tâm trí tôi đã mơ hồ, dường như loãng ra trong dòng Sông Bạc. Lớn đến thế này sao? Xưa còn nhỏ vẫn cứ nghĩ là mỗi ngày mùng bảy tháng bảy, đàn quạ bắc cái cầu Ô Thước qua Sông Bạc cho đôi vợ chồng Ngâu gặp lại nhau trong một ngày một đêm sùi sụt thì đôi bên chắc cũng chẳng còn bao xa và có khi trắng sáng họ vẫn nhìn thấy nhau, gọi nhau được, và nhờ di gió thổi từ bên này sang bên kia những lá thắm của mùa thu mà Hằng Nga, người đẹp cô đơn trên cung

Quảng lạnh lẽo, ném cho họ. Nhưng ngẩng đầu nhìn lên bầu trời hoang vu một đêm không trăng như đêm ấy, với một chút kiến thức khoa học rất khách quan và ở ngoài, mà thấy cô con trời đa tình và anh nhà nông chất phác đã bị đẩy đi cách biệt nhau, xa xôi biết là chừng nào, cả bề dày của một thiên hà! Sông Bạc, Sông Bạc, tên mi không phải Bạc trắng, mà là Bạc mệnh, Bạc như vôi, xót xa và độc ác! Con Sông Tương dưới trần này còn cho phép ba chữ “*cùng*”: *Chàng ở đầu Sông Tương/ Thiếp ở cuối Sông Tương/ Cùng nhớ cùng chẳng thấy/ Cùng uống một dòng Tương*. Còn Sông Bạc trên trời thì vô tình lãnh đạm và hàng triệu định tinh cắm neo bất động, không nhúc nhích rung chuyển với chỉ một chút lòng thương, để chờ lén cho chàng sang được với nàng một khắc thời gian trong một ngày trời đẹp.

Xong buổi học giữa trời, tôi lại đạp xe về nhà. Lúc ấy đã quá nửa đêm, đường phố vắng lặng im lìm suốt bên hông của Vườn Bách Thú cho đến khi tới Giám mới thấy một cái xe kéo với người kéo xe đi thần thờ uể oải để cầu gặp một khách chơi khuya. Nhà tôi ở xế cửa Quốc Tử Giám, một di tích đẹp và một biểu tượng cao quý của Hà Thành văn vật ngày xưa, nhưng đã từ lâu bị bỏ hoang phế, rêu mọc kín bốn bức tường đai xây bằng những tảng đá lớn, cái hồ ở trong thì nước xanh rờn với những lá cây rơi rụng và mủn rữa từ thời vua Lê chúa Trịnh mất ngôi. Tôi cảm thấy tất cả cái tuổi trẻ được nuôi dưỡng bằng những chuyện cổ huyền hoặc cũng như thế, cũ kỹ và lạch lạc cạnh mấy cái cột đèn điện mù mờ và cái xe kéo đón khách chơi đêm. Chỉ còn một điều an ủi là lớn lên được có một vị thầy thông kim bác cổ, không những đã làm chủ được khoa học kỹ thuật của Tây phương mà lại vẫn uyên thâm học thuật và văn hóa của dân tộc. Anh tôi vẫn thức để học và mở cửa cho tôi vào khi nghe thấy tiếng lóc cóc của cái xe đạp.

Ở trường, thầy dạy theo sát chương trình đã được ấn định bằng chín quyển toán học của ông Brachet đã soạn. Phải công nhận rằng bộ sách này sáng sủa, kỹ lưỡng và rất sư phạm, không thua gì những sách xuất bản bên Pháp cho học sinh Tú tài ban Toán. Thầy Hãn dạy hết niên học thì vừa hết và đủ chương trình. Tuy thời giờ chặt chẽ như thế, nhưng khi đến phần cuối của mỗi cuốn, thầy vẫn có thể giảng rộng ra một chút, vừa phần để học sinh có một tầm nhìn bao quát hơn, vừa phần để mỗi học sinh tin tưởng thêm rằng mình có một kiến thức vững vàng, khả dĩ đối phó được với những khó khăn của bài thi. Cuối năm thì thầy cho học ôn lại bằng những bài toán, nhật như người ta xóc thẻ hay bốc thăm, nghĩa là không định trước, và khi giải đáp thì hỏi cả lớp xem có nhận thức được điểm gì quan trọng, dính dáng đến một luận điểm (théorème) nào không; cái luận điểm ấy diễn ra như thế nào. Vì không căn cứ vào bài nên tự nhiên thầy đã giảng lần sang kỷ hà phân tích (Géométrie Analytique) lúc nào không biết.

Như tôi đã trình bày ở một đoạn trên, kỷ hà phân tích là một phân bộ của toán học cao cấp đặc biệt và là cái cầu chính để vào lọt cửa Trường Bách khoa Pháp quốc. Phân bộ này là một phương pháp mãnh liệt để giải quyết nhiều phần của khoa học hiện đại. Lần đầu tiên tôi thấy thầy Hãn gián tiếp nhưng một cách minh bạch phê

bình chương trình toán ở Tú tài Hai như đã được phát triển bởi Brachet. Sau này, khi thầy làm Tổng trưởng Bộ Giáo dục của chính phủ đầu tiên của Việt Nam độc lập, chính phủ Trần Trọng Kim, chương trình toán học sẽ có thêm kỹ hà phân tích và toán xác suất (probabilités), nhưng cái mầm đầu đã lộ ra từ niên học 1940-41.

Ngược đường Trường Thi

Rời khỏi Trường Bưởi, tôi lên học đại học. Trường Đại học Đông Dương (Université de l'Indochine) ở trên một đường thuộc phố Tây có tên là phố Bobillot, ở đầu kia của thành phố với Trường Bưởi. Hồ Tây, với đền Trấn Quốc là một trung tâm huyền thoại và một địa điểm lịch sử của Việt Nam, với những truyền kỳ để lại từ khi tên nước là Văn Lang và Âu Lạc. Còn phố Bobillot thì ở ngoài thành Thăng Long với bốn *Cửa Ô*, xa cách ba mươi sáu phố phường của nơi nghìn năm văn vật. Trường Bưởi, bất chấp sự hiện diện của người Pháp, là một trung tâm văn hóa Việt Nam. Trường Đại học Đông Dương là một cái lò đúc người, với mục đích là tạo ra được một số tri thức bản xứ biết kính nể và thần phục văn hóa Pháp.

Nhưng có một cái mạch nổi chạy dài bên lề của khu buôn bán, bắt đầu từ Văn Miếu tức Quốc Tử Giám lên Cửa Nam, rồi thành đường Trường Thi, lên đến Hồ Gươm thì đổi tên là đường Trường Tiền, đi thẳng vào khu phố Tây lên đến đường Bobillot của trường đại học.

Trường Thi xưa là nơi các sĩ tử Bắc Hà tụ tập để thi Hương và thi Hội. Đấy này lúc ấy còn gọi là Phủ Doãn và ở bìa thành Thăng Long. Sau khi bãi bỏ các việc thi cử bằng chữ Hán theo Nho, thì Trường Thi cũng bỏ hoang. Tây lập một nhà thương của thành phố cho dân bản xứ ở đó. *Hội thánh Carmel* cũng xây một tu viện trông thẳng sang nhà thương. Lúc đầu, các nữ tu Carmel cũng có trông nom các bệnh nhân trước cửa và luôn luôn túc trực để rửa tội cho những người sắp chết. Người bệnh vào nhà thương chết nhiều lắm.

Trường Tiền là nơi đúc tiền của nhà vua. Tây sang thì bỏ việc đúc tiền và các bà nội trợ không được đem xúng xểng những “quan tiền tốt” nữa. Tiền là do Tây in, giao cho Ngân hàng Đông Dương (Banque de l'Indochine) phát hành.

Quốc Tử Giám bỏ hoang. Chỗ ngày xưa các học trò đến để bình văn, vua Lê chúa Trịnh mở hội tại đó; đến đời tôi đi học, vì nhà ở ngay trước cửa *Giám* nên chủ nhật ngày hè, tôi thường trèo tường vào với một quyển truyện Pháp văn, và dưới bóng các cây cổ thụ giống từ đời Lý, cưỡi cỏ một con rùa, lưng dựa vào một tấm bia đá khắc tên các vị khoa bảng đời Lê, tôi miệt mài với những mảnh đời ướm át, phong lưu hay mã thượng anh hùng của các tác gia ngoại quốc. Nhưng từ khi lên học toán ở lớp thầy Hãn trở đi thì thôi, không còn thì giờ nào mà vào làm bạn với đá với cây Long Giám được.

Lên học ở đại học, trong mấy năm tôi không đi về phía Trường Bưởi nữa, và cũng không được gặp thầy Hãn. Nghe người này người khác kể lại, thì sau ngày Nhật ném hai quả bom ở gần Bạch Mai, các trường trung học trong thành phố đã được lệnh di tản, và Trường Bưởi đã về Thanh Hóa. Ở Thanh, các học trò của thầy

vẫn được nghe thầy giảng toán nhưng lại được biết thêm về một thầy Hãn nữa. Những ngày chủ nhật, thầy một mình đi thăm các di tích trong vùng, nhất là chùa chiền; về sau thầy dắt cả học trò đi theo, với cả giấy bút. Các hành động của thầy, thấy có giảng, nhưng phần nhiều các học trò giỏi toán và không hiểu thầy khi rời địa hạt toán học, thầy leo đồi, leo núi, rẽ lau vạch bụi để tìm một tấm bia, một lần gạch rồi dán giấy lên để tô lại những chữ Nho đã mòn với nắng mưa. Các trò xin làm giúp thì thầy lại dạy cách vẽ giấy thế nào, bôi chì thế nào.

Đây là những tài liệu sử học, phần lớn là về đời nhà Lý, và như là về Lý Thường Kiệt. Học trò được nghe thầy nói chuyện về Lý Thường Kiệt, “một anh hùng dân tộc bậc nhất trong lịch sử nước ta”, mới biết rằng về sử học, thầy còn biết nhiều hơn giáo sư dạy lịch sử, và tuy vẫn nói bằng một giọng trầm trầm ít thay đổi, nhưng không ai không hiểu rằng thầy mong tất cả tuổi trẻ có học phải thấy cái sự nghiệp rất lớn của một võ tướng Việt Nam và phải cảm phục “lòng dũng cảm, trí quật cường” có “một cội rễ rất xa xăm của dân tộc.”

Một khám phá nữa về những bia tìm thấy ở các chùa là xen lẫn với chữ Hán, lại có, khi một khi vài chữ lạ, chỉ có thể là những chữ Nôm khi mới chấp chững thành hình. Phải chăng đây là dấu tích của thừa khai sinh ra một quốc âm tự?

Tôi không được biết trực tiếp những hoạt động mới này của thầy. Thời kỳ này là một giai đoạn tang thương của đất nước, và cũng là một khoảng thời gian khó nhất trong đời tôi, nhờ vậy mà tôi thành người. Trận đói Ất Dậu đang sửa soạn ở Phủ Lý, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình, ở đây người ta không được ngủ mùi lúa nữa, là vì đồng ruộng phải trồng đay để quân Nhật có cellulose mà làm thuốc súng, chất nổ. Nhưng người ta cũng hãy còn gạo tồn kho và thóc giống. Nhà nghèo bắt đầu phải gánh con nhỏ đi bán hay bỏ ở chợ để đỡ miệng ăn. Nhà giàu thì phải lo phòng thủ khi có tích gạo phòng đói. Chưa nhiều người chết đói. Đời sống ở Hà Nội đã ngột ngạt khó khăn. Nhà tôi phải dọn về quê, chỉ có rau má trừ bữa. Còn tôi vẫn cứ cố đi cái xe đạp bánh đặc từ nhà cũ lên trường và đến bệnh viện. Không kể lại làm gì những cảnh thương tâm bên lề đường, dưới gốc cây, trong lỗ cống của thành phố. Mỗi ngày mình thấy mình hãy còn sống và nhiều khi thấy lạ rằng mình còn sống. Có một thời gian tôi bỏ học đi lên miền trung du, được ăn, được làm việc. Về Hà Nội, viết báo, viết phóng sự, viết truyện khoa học giả tưởng, và viết chuyện tiểu lâm để cười những lỗ lã của những thứ người mới trong xã hội; cũng có ăn, có khi còn được hai ba chục, đi bộ về làng ở Hà Đông để giúp nhà rồi lại vội vã ra ngoài tỉnh. Khi đến được nhà thương thì nhà thương nuôi, cho ăn, cho ngủ. Tôi không có thì giờ, cũng không có đầu óc để nghĩ đến chuyện khác. Cho đến khi Nhật truất Pháp, rồi Việt Minh cướp chính quyền, rồi Tây trở về, rồi chiến tranh Việt Pháp bùng nổ. Bắt đầu từ lúc ấy, tôi mới tạm ổn định lại. Bị Pháp giam ở Sở Mật thám rồi nhốt ở Hỏa Lò Hà Nội hơn ba tháng, tôi mới được tỉnh tâm để tự xét. Ở tù ra, tôi trở lại Nhà thương Phủ Doãn trên đường Trường Thi và ở đây làm sinh viên nội trú, mổ bệnh nhân và đọc sách, không làm gì nữa. Và tôi lại được thấy lại thầy Hãn.

Tôi sẽ kể về thầy trong chức vụ Bộ trưởng Bộ Giáo dục (và Mỹ thuật) của chính phủ Trần Trọng Kim, và nói qua về thầy trong hội nghị Đà Lạt sau. *Danh từ Khoa học* cũng để lại, chưa nói đến.

Lúc này, từ ngày 19 tháng 12 năm 1946 đến năm 1951, ông bà Hoàng Xuân Hãn ở tại được phòng của bà trên đường Trường Thi gần Cửa Nam. Sát cạnh được phòng là nhà ông bà Nguyễn Mạnh Hà. Trước cửa được phòng, bên kia đường, là hiệu bán sách Pháp của bác sĩ Phạm Khắc Quảng, một người anh em họ với ông Hãn và là một người đàn anh của tôi ở trường Y khoa mà tôi kính trọng và khá thân hời ấy. Cả ba ông được gọi là nhóm *Chùm chăn*, vì cương quyết không cộng tác với Pháp ở Việt Nam và cũng nhất định không ra ngoài vùng kháng chiến.

Từ trước theo học thầy ở Bưởi, thầy là một người thân với tôi.

Sau đó ít lâu thì vì xa cách, với tất cả những trôi nổi của cuộc đời trong một thời loạn lạc, tôi mất thầy.

Đột nhiên sau đó, thầy lại trở lại trên dòng đời của tôi: Không còn là một giáo sư nữa mà là một người chính trị. Không phải là người chính trị vì thầy ra tham chính, mà vì thầy từ chối chính trị. Và thầy đã từ chối chính trị vì trong bản chất, trong nội tâm, thầy Hoàng Xuân Hãn là một Nho sĩ. Một Nho sĩ khoa học gia.

T N N

CHÚ THÍCH

- (1) Valéry P., *Introduction à la Méthode de Léonard de Vinci*, 1894.
- (2) Ở Lyon cũng có một lớp Dự bị cho Trường Cao đẳng Sư phạm đặt ở Lycée du Park (Trường Trung học Công viên). Các sinh viên gọi lớp này là Khagne.
- (3) L. Althusser vào lớp của Trần Đức Thảo sau khi đã đỗ Thạc sĩ Triết; một điều ấy đủ tỏ ra rằng Trần Đức Thảo là một giáo sư giảng tư tưởng riêng của ông và có nhiều nhà trí thức đi theo. Lúc vào dạy ở Sư phạm, Trần Đức Thảo đã gia nhập Đảng Cộng sản Pháp.
- (4) *Sĩ các hữu chí*: Kẻ sĩ mỗi người một chí; lời Nghiêm Quang từ chối không chịu ra giúp Hán Vũ Đế.
Mục-dã là đất nhà Thương. Chu Vũ Vương đánh vua Trụ ở Mục-dã, lập nghiệp nhà Chu đời cổ ở Trung Hoa. Khương Tử Nha là tướng.
Lô-son là nơi Đào Tiềm về ẩn để tránh không ra làm quan.
- (5) Hệ thống bằng cấp cao học của Pháp thực ra còn phức tạp hơn nữa. Từng cao nhất là Collège de France, Trường Pháp Quốc, không phát bằng và không cho phép ai được nói là cựu sinh viên của trường. Dưới là các Trường Lớn, cũng không có bằng nhưng được quốc gia công nhận. Đại học thuộc hệ thống gọi là Hàn lâm (Académique) chỉ dạy Triết lý, Văn học, Khoa học và Y học. Bằng cấp quốc gia Bộ Giáo dục phát, có Cử nhân (License) và Tiến sĩ (Doctorat d'Etat) (Y khoa bỏ cấp Cử nhân), Agrégation (Thạc sĩ) là một bằng để dạy học.
- (6) Có sách nói là nghe thấy một tiếng chuông vàng.